ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA NAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 462 /QĐ-UBND	*Ia Nan, ngày 04 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Ia Nan

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA NAN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách xã Ia Nan năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Ia Nan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Ia Nan *(theo các phụ lục kèm theo Quyết định này)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Thôn trưởng các thôn làng;
- Trang Thông tin điện tử xã Ia Nan;
- Lưu: VT, VP, PKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Quỳnh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA NAN

Mẫu biểu số 59

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Nan)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
Tổng số thu	**67.793.163.559**		**67.793.163.559**	**Tổng số chi**	**67.747.627.659**		**67.747.627.659**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**67.793.163.559**		**67.793.163.559**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**67.747.627.659**	**0**	**67.747.627.659**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	611.805.190		611.805.190	1. Chi đầu tư phát triển	11.244.953.000		11.244.953.000
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	17.544.805.360		17.544.805.360	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	37.756.594.765		37.756.594.765
4. Thu kết dư năm trước	356.373.794		356.373.794	4. Chi viện trợ	0		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.399.345.525		1.399.345.525	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	0		
6. Thu viện trợ	0			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	47.880.833.690		47.880.833.690	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	10.296.000.000		10.296.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	18.325.421.894		18.325.421.894

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
- Bổ sung có mục tiêu	37.584.833.690		37.584.833.690	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	0		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**45.535.900**		**45.535.900**	10. Chi nộp ngân sách cấp trên	420.658.000		420.658.000
- Bội chi = chi - thu [1]							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh[1] (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				**B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)[1]**			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA NAN

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Nan)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)=(6)+(7)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(3):(1)*	*(9)=(3):(2)*
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	**55.802.133.690**	**53.513.833.690**	**77.303.957.011**	**61.044.297**	**77.242.912.714**	**9.449.749.155**	**67.793.163.559**	**138,53**	**144,46**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**7.921.300.000**	**5.633.000.000**	**27.667.404.002**	**61.044.297**	**27.606.359.705**	**9.449.749.155**	**18.156.610.550**	**349,28**	**491,17**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**0**	**0**	**12.412.409**	**0**	**12.412.409**	**12.412.409**	**0**		
	- Thuế giá trị gia tăng			**162.500**		**162.500**	162.500			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			**12.249.909**		**12.249.909**	12.249.909			
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**0**	**0**	**3.179.359.415**	**0**	**3.179.359.415**	**3.055.998.535**	**123.360.880**		
	- Thuế giá trị gia tăng			3.173.030.902		3.173.030.902	3.049.670.022	123.360.880		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.328.513		6.328.513	6.328.513			
5	**Lệ phí trước bạ**	**100.000.000**	**100.000.000**	**1.748.550.120**		**1.748.550.120**	**1.158.297.879**	**590.252.241**	1.748,55	1.748,55
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**892.371**		**892.371**	267.708	624.663		
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**			**0**		**0**				
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**610.000.000**	**305.000.000**	**1.868.105.177**		**1.868.105.177**	**997.445.114**	**870.660.063**	306,25	612,49
9	**Thuế bảo vệ môi trường**			**0**		**0**				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			**0**		**0**				
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			**0**		**0**				
10	**Phí, lệ phí**	**10.000.000**	**10.000.000**	**85.177.949**	**45.893.000**	**39.284.949**	**8.000.000**	**31.284.949**	**851,78**	**851,78**
	- Phí, lệ phí Trung ương			45.893.000	45.893.000	0				

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
	- Phí, lệ phí Tỉnh	5.000.000	5.000.000	19.000.000		19.000.000	6.000.000	13.000.000	380,00	380,00
	- Phí, lệ phí xã	5.000.000	5.000.000	20.284.949		20.284.949	2.000.000	18.284.949	405,70	405,70
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành			**0**		**0**				
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			**0**		**0**				
	- Phí hạ tầng cửa khẩu			**0**		**0**				
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			**0**		**0**				
11	**Tiền sử dụng đất**	**7.083.300.000**	**5.100.000.000**	**20.683.985.877**	**0**	**20.683.985.877**	**4.158.314.259**	**16.525.671.618**	**292,01**	**405,57**
	Trong đó:			**0**		**0**				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			**0**		**0**				
	+Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia			**0**		**0**				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	7.083.300.000	5.100.000.000	20.683.985.877		20.683.985.877	4.158.314.259	16.525.671.618	292,01	405,57
	+Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			**0**		**0**				
12	**Thu tiền thuê đất**			**5.000.000**		**5.000.000**	**5.000.000**			
13	**Thu khác ngân sách**	**118.000.000**	**118.000.000**	**83.920.684**	**15.151.297**	**68.769.387**	**54.013.251**	**14.756.136**	71,12	71,12
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương			0		0				
	- Thu khác ngân sách địa phương	118.000.000	118.000.000	83.920.684	15.151.297	68.769.387	54.013.251	14.756.136	71,12	71,12
	Trong đó: +Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	8.000.000	8.000.000	4.000.000		4.000.000		*4.000.000*	50,00	50,00
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện	10.000.000	10.000.000	7.651.297	7.651.297	0			76,51	76,51
	+ Thu phạt khác			17.950.000	7.500.000	10.450.000		10.450.000		
	+ Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			0		0				
	+ Thu khác còn lại	100.000.000	100.000.000	54.319.387		54.319.387	54.013.251	306.136	54,32	54,32

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**47.880.833.690**	**47.880.833.690**	**47.880.833.690**	**0**	**47.880.833.690**	**0**	**47.880.833.690**	100,00	100,00
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**47.880.833.690**	**47.880.833.690**	**47.880.833.690**	**0**	**47.880.833.690**	**0**	**47.880.833.690**	100,00	100,00
1	Bổ sung cân đối	10.296.000.000	10.296.000.000	**10.296.000.000**		**10.296.000.000**		10.296.000.000	100,00	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	37.584.833.690	37.584.833.690	**37.584.833.690**		**37.584.833.690**		37.584.833.690	100,00	100,00
-	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	37.584.833.690	37.584.833.690	**37.584.833.690**		**37.584.833.690**		37.584.833.690	100,00	100,00
-	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*			**0**		**0**				
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**0**		**0**				
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**1.399.345.525**		**1.399.345.525**		**1.399.345.525**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**356.373.794**		**356.373.794**		**356.373.794**		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA NAN

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 462 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Nan)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(3):(1)*	*(7)=(3):(2)*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**48.866.128.480**	**51.055.641.480**	**67.326.969.659**	**0**	**67.326.969.659**	**137,78**	**131,87**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**10.716.000.000**	**12.905.513.000**	**11.244.953.000**	**0**	**11.244.953.000**	**104,94**	**87,13**
1	**Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực**	**10.716.000.000**	**12.905.513.000**	**11.244.953.000**	**0**	**11.244.953.000**	**104,94**	**87,13**
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vục của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vục của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	616.000.000	616.000.000	576.746.000		576.746.000	93,63	93,63
1.4	Chi các hoạt động kinh tế	10.100.000.000	12.289.513.000	10.668.207.000		10.668.207.000	105,63	86,81
2	**Chi đầu tư phát triển khác**							
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**							
III	**Chi thường xuyên**	**38.150.128.480**	**38.150.128.480**	**37.756.594.765**	**0**	**37.756.594.765**	**98,97**	**98,97**
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vục của NSTW	1.181.296.940	1.181.296.940	1.430.659.140		1.430.659.140	121,11	121,11
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vục của NSTW	510.720.100	510.720.100	838.813.100		838.813.100	164,24	164,24

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.408.013.000	16.408.013.000	13.643.971.146		13.643.971.146	83,15	83,15
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	44.226.000	44.226.000	75.816.000		75.816.000	171,43	171,43
2.6	Chi Văn hóa thông tin	23.861.000	23.861.000	19.361.000		19.361.000	81,14	81,14
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình			0				
2.8	Chi Thể dục thể thao			0				
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	166.040.000	166.040.000	166.000.000		166.000.000	99,98	99,98
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	61.470.000	61.470.000	61.470.000		61.470.000	100,00	100,00
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	19.307.252.289	19.307.252.289	16.317.464.310		16.317.464.310	84,51	84,51
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	447.249.151	447.249.151	5.203.040.069		5.203.040.069	1.163,34	1.163,34
2.13	Chi khác							
IV	**Chi chuyển nguồn**			18.325.421.894		18.325.421.894		
VI	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước**							
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước							

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**420.658.000**		**420.658.000**		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**48.866.128.480**	**51.055.641.480**	**67.747.627.659**	**0**	**67.747.627.659**	**138,64**	**132,69**